

**PHỤ LỤC I**  
**BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Nam Đông)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
<b>1</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>G1</b>		<b>3.164.800.909</b>	<b>316.480.091</b>	<b>3.481.281.000</b>
-	Phần đã thực hiện			2.405.468.182	240.546.818	2.646.015.000
-	Phần bổ sung			759.332.727	75.933.273	835.266.000
<b>2</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>G2</b>	<b>G1/1,1*2,763%</b>	<b>87.443.449</b>		<b>87.443.000</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư XD</b>	<b>G3</b>	<b>TV1+...+TV10</b>			<b>288.848.000</b>
3.1	CP lập BCKT - KT	TV1				170.553.000
-	Phần đã thực hiện					122.108.000
-	Phần bổ sung		<i>G1/1,1*5,8%*1,1</i>	44.041.298	4.404.130	48.445.000
3.2	CP thẩm tra thiết kế	TV2				8.688.000
-	Phần đã thực hiện					6.488.000
-	Phần bổ sung		<i>Tối thiểu</i>	2.000.000	200.000	2.200.000
3.3	CP thẩm tra dự toán	TV3				8.490.000
-	Phần đã thực hiện					6.290.000
-	Phần bổ sung		<i>Tối thiểu</i>	2.000.000	200.000	2.200.000
3.4	CP lập HSMT, đánh giá HSDT	TV4				10.123.000
3.5	CP thẩm định HSMT	TV5				1.305.000
3.6	CP thẩm định kết quả LCNT	TV6				1.305.000
3.7	CP giám sát thi công xây dựng	TV7				88.384.000
-	Phần đã thực hiện					66.951.000
-	Phần bổ sung		<i>G1/1,1*2,566%*1,1</i>	19.484.478	1.948.448	21.433.000
<b>4</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>G4</b>	<b>K1+K2</b>			<b>32.936.000</b>
4.1	Phí thẩm định BCKT-KT	K1				760.000
4.2	CP thẩm định giá vật liệu	K2				10.000.000
4.3	CP thẩm tra quyết toán	K2				22.176.000
						(TMDT-G5)*0,57%
<b>5</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>G5</b>				<b>109.492.000</b>
<b>6</b>	<b>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ</b>	<b>G</b>	<b>G1+G2+...+G5</b>			<b>4.000.000.000</b>

(Bảng chữ: Bốn tỷ đồng)